

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

NIÊN GIÁM
CAO ĐẲNG CHÍNH QUY
NĂM HỌC 2020 – 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2020

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám đào tạo của Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là tài liệu phát hành dành cho sinh viên cao đẳng chính quy. Niên giám cung cấp đầy đủ thông tin chương trình đào tạo của toàn khóa học, đồng thời là cuốn cẩm nang quan trọng để sinh viên tham khảo trong suốt thời gian học tập và nghiên cứu tại trường. Ngoài ra, niên giám còn cung cấp kế hoạch đào tạo của khóa học, giúp sinh viên căn cứ vào kế hoạch đào tạo của từng học kỳ để đăng ký các môn học khi cần.

Niên giám là tài liệu cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho sinh viên và được cập nhật hàng năm, là người bạn đồng hành trong suốt khóa học của sinh viên tại Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

Chúc các em sinh viên hội nhập nhanh chóng và đạt được những kết quả tốt đẹp nhất trong thời gian học tập và nghiên cứu tại trường!

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2020

Phòng Tuyển sinh – Đào tạo

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY CAO ĐẲNG CHÍNH QUY

LỜI NÓI ĐẦU	1
MỤC LỤC.....	2
KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ	
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	4
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa.....	6
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông.....	8
Ngành Cơ điện tử	11
Ngành Điện công nghiệp	13
Ngành Điện tử công nghiệp	15
KHOA NHIỆT – LẠNH	
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	17
Ngành Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí	20
Ngành Lắp đặt thiết bị lạnh	23
Ngành Vận hành, sửa chữa thiết bị lạnh	26
KHOA CƠ KHÍ	
Ngành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	29
Ngành Công nghệ chế tạo máy	31
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	33
Ngành Cắt gọt kim loại	35
Ngành Chế tạo khuôn mẫu.....	37
KHOA ĐỘNG LỰC	
Ngành Công nghệ ô tô	39
Ngành Sửa chữa máy nâng chuyển	41
Ngành Sửa chữa máy tàu thủy	44
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	
Ngành An ninh mạng	47
Ngành Công nghệ kỹ thuật máy tính	49
Ngành Đồ họa đa phương tiện	51
Ngành Lập trình máy tính	53

Ngành Quản trị mạng máy tính	55
Ngành Thiết kế trang Web	57
Ngành Thiết kế đồ họa	59
Ngành Thương mại điện tử	61
Ngành Truyền thông và mạng máy tính	63
Ngành Tin học ứng dụng	65

KHOA MAY – THỜI TRANG

Ngành Công nghệ may	67
Ngành Công nghệ may Veston	70
Ngành May thời trang	72

KHOA KINH TẾ

Ngành Kế toán doanh nghiệp	75
Ngành Logistic	77
Ngành Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	79
Ngành Tài chính doanh nghiệp	81

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

Ngành Tiếng Anh	83
-----------------------	----

KHOA XÂY DỰNG

Ngành Kỹ thuật xây dựng	85
Ngành Quản lý xây dựng	87

KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN

Ngành Quản trị khách sạn	89
Ngành Quản trị lữ hành	91
Ngành Quản trị du lịch MICE	93
Ngành Quản trị nhà hàng	95
Ngành Kỹ thuật làm bánh	97

Giải thích ký hiệu môn học:

- Các môn học có dấu (*) là các môn học điều kiện. Kết quả đánh giá các môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và được ghi vào bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Ví dụ: môn học Kỹ năng mềm (*).

- Các môn học có dấu (**) là các môn học được bố trí giảng dạy tại doanh nghiệp cho sinh viên. Ví dụ: môn học Thực tập doanh nghiệp (**).

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6510303

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131 (a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC115 (a)	
14	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC131 (a)	
15	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
19	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112 (a)	
20	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC115 (a)	
21	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
22	DDC118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	DDC131 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	DDC120	Thực hành máy điện	2(0,2,1)	DDC109(a)	
24	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
25	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
26	DDC141	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(a)	
29	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC112(b)	
30	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(b)	
31	DDC139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	DDC114(a)	
32	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	DDC139(b)	
33	DDC142	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC155 (a)	
34	DDC1117	Thực tập tại doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
35	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
36	DDC122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	DDC108 (a)	
37	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(a)	
38	DDC132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ	2(0,2,1)	DDC144(b)	
40	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111 (a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	DDC143	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDC1118	Thực tập tại doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA
MÃ NGÀNH: 6510305

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(b)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(b)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC131(b)	
14	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC109(b)	
15	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
19	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112(b)	
20	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC115(a)	
21	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC112(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
23	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
24	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(b)	
25	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)		
26	DDC155	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(a)	
29	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
30	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)		
31	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ (**)	2(0,2,1)	DDC144(a)	
32	DDC153	Kỹ thuật điều khiển tự động	3(3,0,6)	DDC144(a)	
33	DDC156	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC155(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
34	DDC158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)	DDC144(a)	
35	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(a)	
36	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
37	DDC154	Thực hành Kỹ thuật điều khiển tự động	2(0,2,1)	DDC153(a)	
38	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(a)	
39	DDC135	Thực hành Kỹ thuật robot	2(0,2,1)	DDC158(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	DDC157	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDC1116	Thực tập tại doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG
MÃ NGÀNH: 6510312

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(2,0,4)	DDC105(b)	
10	DDC1128	Xử lý tín hiệu số	2(2,0,4)		
11	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(b)	
12	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(a)	
13	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107 (a) DDC147(b)	
14	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(b)	
15	DDC147	Thực hành Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)	DDC105(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(a)	
19	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
20	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	DDC1122	Mạng máy tính	2(2,0,4)	DDC137(b)	
22	DDC1108	Thực hành Tổng đài (**)	2(0,2,1)	DDC103(a) DDC1121(b)	
23	DDC1121	Hệ thống viễn thông	2(2,0,4)	DDC146(a) DDC1122(b) DDC137(b)	
24	DDC161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
25	DDC1119	Thực hành Sửa chữa và cài đặt máy tính	2(0,2,1)	DDC1122(b)	
26	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
27	DDC195	Thực hành Lắp đặt, bảo dưỡng trạm BTS (**)	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
29	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(a)	
30	DDC1130	Kỹ thuật cáp đồng	2(2,0,4)	DDC1121(a)	
31	DDC1131	Thực hành Thi công & Đo kiểm cáp đồng (**)	2(0,2,1)	DDC1130(b)	
32	DDC1132	Kỹ thuật cáp sợi quang	2(2,0,4)	DDC1121(a)	
33	DDC1133	Thực hành Thi công & Đo kiểm cáp quang (**)	2(0,2,1)	DDC1132(b)	
34	DDC1139	Thực hành Thiết bị đầu cuối (**)	2(0,2,1)	DDC1121(a)	
35	DDC1109	Thực hành Truyền sóng và Anten	2(0,2,1)	DDC1121(a)	
36	DDC1129	Lý thuyết thông tin	2(2,0,4)		
37	DDC162	Đồ án Chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
38	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
39	DDC193	Kỹ thuật chuyển mạch	2(2,0,4)		
40	DDC1140	Trường điện từ	2(2,0,4)	DDC137(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	DDC163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDC1112	Thực tập Doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: CƠ ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6520263

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	CKC195	Về kỹ thuật	2(2,0,4)		
10	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(a)	
11	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(a)	
12	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
13	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
14	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC108(a)	
15	DDC136	Kỹ thuật thủy lực -khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
19	CKC149	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)	CKC195(a)	
20	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
21	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC113(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(a)	
23	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(a)	
24	DDC161	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
25	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)	CKC195(a)	
26	CKC146	Công nghệ Chế tạo máy	2(2,0,4)	CKC149(a)	
27	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
29	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)	DDC137(a)	
30	DDC158	Kỹ thuật robot	2(2,0,4)		
31	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
32	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(a)	
33	DDC159	Thực hành Lắp đặt, vận hành hệ thống cơ điện tử (**)	2(0,2,1)	DDC160(b)	
34	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(a)	
35	DDC160	Kỹ thuật Cơ điện tử	3(3,0,6)	CKC149(a) DDC137 a)	
36	DDC162	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC161(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
37	CKC151	Thực hành Gia công cơ khí trên máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	CKC195(a)	
38	CKC150	Thực hành Tháo lắp các cụm máy công cụ - CNC	2(0,2,1)	CKC149(a)	
39	DDC135	Thực hành Kỹ thuật Robot	2(0,2,1)	DDC158(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	DDC163	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDC1112	Thực tập doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520227

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131 (a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(b)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC131 (a)	
14	DDC115	Khí cụ điện	2(2,0,4)	DDC109(a)	
15	DDC118	Cung cấp điện	2(2,0,4)	DDC131 (a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC122	Kỹ thuật lắp đặt điện	2(2,0,4)	DDC118(a)	
19	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
20	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC115(a)	
21	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC112 b)	
22	DDC120	Thực hành Máy điện	2(0,2,1)	DDC109(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
23	DDC121	Tính toán và sửa chữa máy điện	2(2,0,4)	DDC109(a)	
24	DDC117	Thực hành Vẽ điện	2(0,2,1)	DDC108(a)	
25	DDC124	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
26	DDC129	Kỹ thuật chiếu sáng	2(2,0,4)		
27	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
29	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(a)	
30	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112(a)	
31	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(a)	
32	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
33	DDC119	Điện công nghiệp	3(3,0,6)	DDC112(a)	
34	DDC123	Thực hành Điện công nghiệp	2(0,2,1)	DDC119(a)	
35	DDC125	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC124(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(a)	
37	DDC127	Thực hành Cung cấp điện	2(0,2,1)	DDC118(a)	
38	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
39	DDC130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)	DDC109(a)	
40	DDC132	Quản lý tòa nhà (BMS: Building Management System)	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	DDC126	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	DDC1113	Thực tập doanh nghiệp (**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐIỆN – ĐIỆN TỬ
NGÀNH: ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520225

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(2,0,4)		
5	DDC107	An toàn điện	2(2,0,4)		
6	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	DDC107(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
9	DDC103	Kỹ thuật số	2(2,0,4)	DDC105(a)	
10	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)	DDC131(a)	
11	DDC106	Thực hành Điện tử cơ bản	2(0,2,1)	DDC105(a)	
12	DDC131	Mạch điện	2(2,0,4)		
13	DDC109	Máy điện	3(3,0,6)	DDC131(a)	
14	DDC112	Trang bị điện	2(2,0,4)	DDC109(a)	
15	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến	2(0,2,1)	DDC106(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)	DDC112 (a)	
19	DDC104	Thực hành Kỹ thuật số	2(0,2,1)	DDC103(a)	
20	DDC111	Thực hành Lập trình PLC	2(0,2,1)	DDC110(a)	
21	DDC113	Thực hành Trang bị điện	2(0,2,1)	DDC112(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	DDC114	Điện tử công suất	2(2,0,4)	DDC105(a)	
23	DDC137	Vi xử lý	2(2,0,4)	DDC103(a)	
24	DDC130	Truyền động điện và ứng dụng	2(2,0,4)		
25	DDC147	Thực hành Vẽ Điện- Điện tử	2(0,2,1)	DDC106(a)	
26	DDC148	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	DDC134	Thực hành Lập trình hướng đối tượng	2(0,2,1)		
29	DDC138	Thực hành Vi xử lý	2(0,2,1)	DDC137(a)	
30	DDC128	Thực hành SCADA	2(0,2,1)	DDC111(a)	
31	DDC139	Điện tử công nghiệp	3(3,0,6)	DDC114(a)	
32	DDC140	Thực hành Điện tử công nghiệp	2(0,2,1)	DDC139(b)	
33	DDC149	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	DDC148(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 3 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
34	DDC151	Sửa chữa và bảo trì máy CNC	2(2,0,4)	DDC139(a)	
35	DDC144	Tự động hóa quá trình công nghệ	2(2,0,4)	DDC110(a)	
36	DDC146	Điện tử tương tự	2(2,0,4)	DDC105(a)	
37	DDC133	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
38	DDC152	Thực hành Sửa chữa và bảo trì máy CNC (**)	2(0,2,1)	DDC151(b)	
39	DDC145	Thực hành Tự động hóa quá trình công nghệ (**)	2(0,2,1)	DDC144(b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	DDC150	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
41	DDC1114	Thực tập doanh nghiệp(**)	10(0,10,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT NHIỆT
MÃ NGÀNH: 6510211

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
26	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
27	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
28	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
30	NLC111	Kỹ thuật sấy	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC112	Lò hơi	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
37	NLC146	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	NLC133	Nhà máy nhiệt điện	2(2,0,4)		
39	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
40	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
41	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
42	NLC147	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
43	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: KỸ THUẬT MÁY LẠNH VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ
MÃ NGÀNH: 6520205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC129	Kỹ thuật lạnh thực phẩm	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106(b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
26	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
30	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
37	NLC146	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
38	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
40	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
41	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
42	NLC147	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
43	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: LẮP ĐẶT THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520114

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC102(a)	
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)		
26	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống Điều hòa không khí	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
30	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
38	NLC125	Chuyên đề máy lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
41	NLC147	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng			90		

KHOA NHIỆT – LẠNH
NGÀNH: VẬN HÀNH SỬA CHỮA THIẾT BỊ LẠNH
MÃ NGÀNH: 6520255

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục Quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	CKC168	Thực hành Gò	1(0,1,1)		
6	NLC101	Nhiệt động kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	NLC106	Cơ sở kỹ thuật Điện-Điện tử	3(3,0,6)		
9	NLC103	Cơ sở Kỹ thuật Lạnh	3(3,0,6)	NLC101(a)	
10	NLC113	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
11	NLC102	Truyền nhiệt	2(2,0,4)		
12	NLC107	Máy và thiết bị lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
13	NLC109	Trang bị điện hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a) NLC102(b)	
14	NLC115	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)	NLC106 (b)	
15	CKC166	Thực hành Hàn	1(0,1,1)		
16	NLC117	Thực hành Lạnh cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
19	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	NLC104	Kỹ thuật điều hòa không khí	3(3,0,6)	NLC103(a)	
21	NLC118	Thực hành tủ lạnh dân dụng	2(0,2,1)	NLC103(a)	
22	NLC119	Thực hành tủ lạnh thương nghiệp	2(0,2,1)		
23	NLC123	Thực hành trang bị điện hệ thống nhiệt lạnh	2(0,2,1)	NLC109(a)	
24	NLC138	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
25	NLC128	Tự động hóa hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
26	NLC114	Bơm, Quạt, Máy nén	2(2,0,4)		
27	NLC132	Tính toán thiết bị trao đổi nhiệt	2(2,0,4)	NLC102(a)	
28	NLC130	Thông gió và xử lý khí thải	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
30	NLC126	Thiết kế kho lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
31	NLC131	Vận hành và bảo trì hệ thống lạnh	2(2,0,4)	NLC101(a)	
32	NLC120	Thực hành hệ thống điều hòa không khí cục bộ	3(0,3,2)		
33	NLC121	Thực hành hệ thống máy lạnh công nghiệp (**)	3(0,3,2)		
34	NLC122	Thực hành hệ thống điều hoà không khí trung tâm	2(0,2,1)		
35	NLC124	Điều hòa không khí ô tô	2(1,1,3)	NLC101(a)	
36	NLC139	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	NLC127	Thiết kế sơ bộ hệ thống điều hòa không khí	2(2,0,4)		
38	NLC134	Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống lạnh	2(2,0,4)		
39	NLC136	Năng lượng tái tạo	2(2,0,4)		
40	NLC135	Công nghệ bơm nhiệt và ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	NLC147	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	NLC140	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: BẢO TRÌ HỆ THỐNG THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6520155

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	DDC189	Kỹ thuật điện	2(2,0,4)		
14	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
15	CKC139	Công nghệ Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
18	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)		
19	DDC105	Điện tử cơ bản	2(2,0,4)		
20	CKC140	Chuyên đề Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	1(0,1,0)		
21	DDC108	Thực hành Điện cơ bản	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CKC137	Trang bị điện trong hệ thống thiết bị công nghiệp	2(2,0,4)		
23	CKC142	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)		
24	CKC143	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			4		
25	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
26	CKC145	Lập trình CNC	2(2,0,4)		
27	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
28	DDC183	Đo lường và cảm biến	2(2,0,4)		
29	CKC146	Công nghệ chế tạo máy	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
30	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
31	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
32	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
33	CKC138	Quản lý và kỹ thuật bảo trì	2(2,0,4)		
34	CKC141	Thực hành Bảo trì hệ thống thiết bị công nghiệp	4(0,4,2)	CKC140(a)	
35	CKC144	Đồ án Quản lý và kỹ thuật bảo trì	1(0,1,0)	CKC141(b)	
	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CKC145(a)	
37	DDC111	Thực hành Lập trình PLC (**)	2(0,2,1)	DDC110(a)	
38	DDC102	Thực hành Đo lường và cảm biến (**)	2(0,2,1)	DDC183(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	CKC199	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY
MÃ NGÀNH: 6510212

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Về kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
14	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
17	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
18	CKC132	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CKC114(a)	
19	CKC116	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
20	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
24	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
25	CKC134	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
26	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
27	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
29	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
30	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
31	CKC118	Thực hành CNC cơ bản (**)	2(0,2,1)	CKC110(a)	
32	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC106(a)	
33	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC107(a)	
34	CKC133	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	CKC116(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
35	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CKC118(a)	
36	CKC135	Thực hành sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CKC132(a)	
37	CKC198	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
38	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
39	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
40	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
41	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
42	CKC197	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	2(0,2,0)		
43	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
MÃ NGÀNH: 6510201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
14	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
17	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC106(b)	
18	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
19	CKC115	Thực hành Tiện nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC114(a)	
20	CKC116	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
21	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			4		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
24	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
25	CKC124	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
26	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
27	DDC110	Lập trình PLC	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
30	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
31	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
32	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
33	CKC118	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC110(a)	
34	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC107(a)	
35	CKC117	Thực hành Phay nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC116(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
36	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CKC118(a)	
37	CKC130	Thực hành sửa chữa cơ khí	2(0,2,1)	CKC115(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			2		
38	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
39	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
40	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	CKC199	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CẮT GỌT KIM LOẠI
MÃ NGÀNH: 6520121

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC105	Cơ kỹ thuật	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
14	CKC114	Thực hành Tiện cơ bản	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>20</i>		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	CKC106	Nguyên lý - Chi tiết máy	4(4,0,8)		
17	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
18	CKC132	Thực hành Tiện nâng cao	3(0,3,2)	CKC114(a)	
19	CKC116	Thực hành Phay cơ bản	3(0,3,2)		
20	CKC107	Công nghệ chế tạo máy	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 6 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	CKC126	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
22	CKC122	Máy cắt kim loại	2(2,0,4)		
23	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
24	CKC111	Thiết kế CAD cơ bản	2(2,0,4)		
25	CKC134	Kỹ thuật chế tạo	2(2,0,4)		
26	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>15</i>		
27	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
29	CKC136	Nguyên lý cắt kim loại	4(4,0,8)		
30	CKC118	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC110(a)	
31	CKC119	Đồ án Nguyên lý - Chi tiết máy	1(0,1,0)	CKC106(a)	
32	CKC120	Đồ án Công nghệ chế tạo máy	1(0,1,0)	CKC107(a)	
33	CKC133	Thực hành Phay nâng cao	3(0,3,2)	CKC116(a)	
34	CKC198	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
35	CKC129	Thực hành CNC nâng cao	2(0,2,1)	CKC118(a)	
36	CKC135	Thực hành sửa chữa máy công cụ	2(0,2,1)	CKC132(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
37	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
38	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
39	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
40	CKC123	Thiết kế CAD nâng cao	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
41	CKC1100	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
42	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CƠ KHÍ
NGÀNH: CHẾ TẠO KHUÔN MẪU
MÃ NGÀNH: 6520105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	CKC102	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,6)		
4	CKC101	An toàn lao động	2(2,0,4)		
5	CKC112	Thực hành Nguội	2(0,2,1)	CKC101(b)	
6	CKC104	Vật liệu học	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC170	Công nghệ khuôn mẫu 1	3(3,0,6)		
12	CKC103	Dung sai - Kỹ thuật đo	2(2,0,4)		
13	CKC113	Thực hành Hàn	2(0,2,1)	CKC101(a)	
14	CKC142	Thực hành Tiện cơ bản	2(0,2,1)	CKC101(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	CKC171	Công nghệ khuôn mẫu 2	4(4,0,8)		
17	CKC174	Đồ án CN Khuôn mẫu 1	1(0,1,0)		
18	CKC110	Lập trình CNC	3(3,0,6)		
19	CKC176	Thiết kế khuôn cơ bản	4(4,0,8)		
20	CKC143	Thực hành Phay cơ bản	2(0,2,1)	CKC101(a)	
21	CKC108	Nguyên lý cắt kim loại	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học)</i>			<i>4</i>		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>sau đây)</i>					
22	CKC177	Nguyên lý – Chi tiết máy	2(2,0,4)		
23	CKC124	Chế tạo phôi	2(2,0,4)		
24	CKC128	Hệ thống FMS và CIM	2(2,0,4)		
25	CKC125	Đồ gá	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
26	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC103(a)	
28	CKC177	Thiết kế khuôn nâng cao	2(2,0,4)		
29	CKC127	Các phương pháp gia công cơ khí hiện đại	2(2,0,4)		
30	CKC118	Thực hành CNC cơ bản	2(0,2,1)	CKC110(a)	
31	CKC168	Thực hành EDM	2(2,0,4)		
32	CKC175	Đồ án CN Khuôn mẫu 2	1(0,1,0)		
33	CKC172	Thực hành Khuôn mẫu cơ bản	4(0,4,2)		
34	CKC198	Thực tập Doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
35	CKC129	Thực hành CNC nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC118(a)	
36	CKC176	Thực hành Khuôn mẫu nâng cao (**)	2(0,2,1)	CKC172(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			<i>2</i>		
37	CKC109	Kỹ thuật thủy lực - khí nén	2(2,0,4)		
38	CKC131	Quá trình thiết kế kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
39	CKC121	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	CKC197	Thực tập Doanh nghiệp 2 (**)	2(0,2,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: CÔNG NGHỆ Ô TÔ
MÃ NGÀNH: 6510216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	DLC116	Động cơ đốt trong	4(4,0,8)		
2	DLC121	Thực hành động cơ cơ bản	3(0,3,2)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	DLC114	Kỹ thuật điện - điện tử	2(2,0,4)		
5	CKC170	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
6	CKC166	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
7	CKC164	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
8	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
11	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
12	CKC160	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
13	DLC117	Hệ thống điện và điện tử ô tô	4(4,0,8)	DLC114(a)	
14	DLC122	Thực hành động cơ xăng	3(0,3,2)	DLC121(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
15	DLC147	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc xe	2(0,2,1)		
16	DLC145	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
17	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
19	CKC161	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DLC137	Thực hành hệ thống truyền lực trên ô tô	2(0,2,1)		
21	DLC118	Lý thuyết gầm ô tô	4(4,0,8)		
22	DLC128	Đồ án động cơ đốt trong	1(0,1,0)		
23	DLC125	Thực hành điện ô tô 1	2(0,2,1)	DLC117(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	DLC139	Thực hành đồng – sơn ô tô	2(0,2,1)		
25	DLC146	Thực hành bảo dưỡng xe ô tô	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
26	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	DLC123	Thực hành Động cơ Diesel	2(0,2,1)		
29	CKC162	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
30	DLC144	Thực hành Hệ thống điều khiển và chuyển động trên ô tô	2(0,2,1)		
31	DLC140	Phần mềm chẩn đoán kỹ thuật ô tô	4(2,2,5)		
32	DLC129	Đồ án gầm ô tô	1(0,1,0)		
33	DLC135	Thực hành Điện ô tô 2	2(0,2,1)	DLC125(a)	
34	DLC148	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,5,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	DLC131	Quản lý dịch vụ ô tô	2(2,0,4)		
36	DLC134	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
37	DLC133	Hệ thống phanh trên ô tô hiện đại	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	DLC130	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
39	DLC130	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: SỬA CHỮA MÁY NÂNG CHUYÊN
MÃ NGÀNH: 6520145

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	DLC154	Động cơ đốt trong máy nâng chuyên	4(4,0,8)		
2	DLC112	Điện tử cơ bản	3(3,0,6)		
3	DLC111	Điện kỹ thuật	3(3,0,6)		
4	CKC164	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
5	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
6	CKC170	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
9	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	CKC160	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
12	DLC155	Lý thuyết gầm máy nâng chuyên	2(2,0,4)		
13	CKC167	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
14	DLC165	Thực hành động cơ cơ bản máy nâng chuyên	3(0,3,2)	DLC154(a)	
15	DLC156	Thực hành động cơ xăng máy nâng chuyên (**)	3(0,3,2)	DLC165(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	CKC161	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		
19	DLC168	Công nghệ thủy lực – khí nén ứng dụng	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	DLC157	Thực hành động cơ diesel máy nâng chuyển	2(0,2,1)	DLC156(a)	
21	DLC158	Thực hành hệ thống truyền lực máy nâng chuyển (**)	2(0,2,1)	DLC155(a)	
22	DLC160	Thực hành điện máy nâng chuyển 1	2(0,2,1)		
23	DLC176	Đồ án động cơ đốt trong máy nâng chuyển	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
24	DLC162	Thực hành đồng - sơn máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
25	DLC163	Thực hành kỹ thuật lái và chăm sóc máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
26	DLC174	Thực hành kiểm định và chẩn đoán kỹ thuật máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
27	DLC175	Thực hành bảo dưỡng máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
28	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
29	CKC162	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
30	DLC159	Thực hành hệ thống điều khiển và chuyển động máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
31	DLC173	Thực hành điện máy nâng chuyển 2	2(0,2,1)		
32	DLC177	Đồ án gầm máy nâng chuyển	1(0,1,0)		
33	DLC161	Thực hành hệ thống thủy lực và khí nén trên máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
34	DLC169	Thực hành Chẩn đoán máy nâng chuyển	2(0,2,1)		
35	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	DLC134	Khí xả và vấn đề ô nhiễm môi trường	2(2,0,4)		
37	DLC1717	Quản lý dịch vụ máy nâng chuyển	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
38	DLC172	Hệ thống phanh trên máy nâng chuyển	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	DLC199	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	DLC130	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA ĐỘNG LỰC
NGÀNH: SỬA CHỮA MÁY TÀU THỦY
MÃ NGÀNH: 6520131

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	DLC101	Lý thuyết tàu thủy	2(2,0,4)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	DLC102	Kỹ thuật điện - điện tử tàu thủy	2(2,0,4)		
4	CKC170	Thực hành nguội	1(0,1,1)		
5	CKC166	Thực hành hàn	1(0,1,1)		
6	CKC164	Dung sai - Vẽ kỹ thuật	3(3,0,6)		
7	DLC104	Thực hành các chi tiết tĩnh của động cơ diesel tàu thủy	2(0,2,1)	DLC101(b)	
8	DLC105	Thực hành các chi tiết động của động cơ diesel tàu thủy	3(0,3,2)	DLC104(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
9	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
10	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
11	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
12	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
13	CKC160	Cơ lý thuyết	2(2,0,4)		
14	DLC103	Hệ thống điện và điện tử tàu thủy	3(3,0,6)	DLC102(a)	
15	DLC115	Thực hành hệ thống phân phối khí	2(0,2,1)		
16	DLC124	Thủy lực và truyền động thủy lực	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
17	DLC126	Hệ thống động lực tàu thủy	2(2,0,4)		
18	CKC161	Sức bền vật liệu	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	DLC119	Thực hành hệ thống cung cấp nhiên liệu và bôi trơn động cơ diesel	2(0,2,1)		
20	DLC106	Thực hành hệ thống làm mát và tăng áp động cơ diesel	2(0,2,1)		
21	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
22	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
23	DLC120	Thực hành hệ thống khởi động, đảo chiều và vận hành động cơ diesel (**)	3(0,3,2)	DLC103(a)	
24	DLC109	Đồ án tàu thủy 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
25	DLC152	Thực hành thiết bị nâng hạ máy phân ly dầu - nước trên tàu thủy	2(0,2,1)		
26	DLC153	Thực hành máy lọc dầu	2(0,2,1)		
27	DLC136	Thực hành hệ thống máy lạnh và điều hòa không khí	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
29	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
30	CKC162	Nguyên lý - Chi tiết máy	3(3,0,6)		
31	DLC107	Thực hành hệ thống lái, tời trên tàu thủy và thử, nghiệm thu động cơ hệ thống sau sửa chữa (**)	3(0,3,2)		
32	DLC127	Thực hành hệ trục tàu thủy	2(0,2,1)		
33	DLC108	Thực hành thiết bị hệ thống tự động tàu thủy (**)	2(0,2,1)		
34	DLC132	Thực hành hệ thống chưng cất nước ngọt và nồi hơi	2(0,2,1)		
35	DLC166	Đồ án tàu thủy 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
36	DLC150	Vật liệu mới trong công nghiệp tàu thủy	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
37	DLC151	Nồi hơi và tua bin	2(2,0,4)		
38	DLC165	CAD ứng dụng chuyên ngành	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
39	DLC199	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
40	DLC130	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: AN NINH MẠNG
MÃ NGÀNH: 6480216

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103(a)	
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103(a)	
11	TTC143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	TTC144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTC143(b)	
13	TTC150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTC143(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTC144(a)	
16	TTC148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	TTC144(a)	
17	TTC1604	Kỹ thuật hack	4(3,1,7)	TTC150(a)	
18	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC144(a)	
19	TTC165	Đồ án quản trị mạng (**)	1(0,1,0)	TTC145(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC120	Thiết kế Web (**)	4(2,2,5)	TTC105(a)	
21	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT (**)	4(2,2,5)	TTC144(a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
24	TTC1468	Mạng nâng cao	4(3,1,7)	TTC145(a)	
25	TTC1538	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	TTC1604(a)	
26	TTC162	An toàn mạng trên Cisco	3(2,1,5)	TTC1604(a)	
27	TTC1618	Kỹ thuật hack nâng cao	3(1,2,3)	TTC1604(a)	
28	TTC166	Đồ án an toàn mạng (**)	1(0,1,0)	TTC1618(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
29	TTC163	Lập trình mạng (**)	2(1,1,3)	TTC145(a)	
30	TTC164	Công nghệ ảo hóa (**)	2(1,1,3)	TTC145(a)	
31	TTC1568	Quản trị Data Center (**)	2(1,1,3)	TTC145(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
32	TTC1192	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
33	TTC167	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC166(a) TTC162(a) TTC1538(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103(a)	
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103(a)	
11	TTC143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	TTC144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTC143(b)	
13	TTC150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTC143(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTC144(a)	
16	TTC172	Sửa chữa máy tính	3(2,1,5)	TTC143(a)	
17	TTC1558	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(1,2,3)	TTC144(a)	
18	TTC148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	TTC144(a)	
19	TTC178	Đồ án sửa chữa PC (**)	1(0,1,0)	TTC172(b)	
<i>Môn học tự chọn(Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC120	Thiết kế Web (**)	4(2,2,5)	TTC105(a)	
21	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT (**)	4(2,2,5)	TTC144(a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
24	TTC173	Sửa chữa máy tính nâng cao	3(2,1,5)	TTC172(a)	
25	TTC1748	Sửa chữa thiết bị ngoại vi	3(2,1,5)	TTC172(a)	
26	TTC1468	Mạng nâng cao	4(3,1,7)	TTC145(a)	
27	TTC175	Xử lý sự cố phần mềm	3(2,1,5)	TTC172(a)	
28	TTC179	Đồ án sửa chữa Laptop (**)	1(0,1,0)	TTC173(b)	
29	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC145(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
30	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC145(a)	
31	TTC171	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	TTC145(a)	
32	TTC1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTC145(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
33	TTC1192	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
34	TTC180	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC175(a) TTC1748(a) TTC179(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: ĐỒ HỌA ĐA PHƯƠNG TIỆN
MÃ NGÀNH: 6480108

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	TTC122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC194	Xử lý ảnh với Photoshop căn bản	3(2,1,5)		
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103(a)	
11	TTC1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
12	TTC1111	Xử lý âm thanh	2(1,1,3)		
13	TTC195	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)	TTC103(a)	
16	TTC199	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)	TTC195(a)	
17	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC1114(a) TTC102(a)	
18	TTC1198	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(2,1,5)	TTC195(a)	
19	TTC126	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	TTC1567	Thiết kế sự kiện	4(3,1,7)		
21	TTC1116	Thiết kế quảng cáo	4(3,1,7)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
24	TTC1559	Kỹ xảo video	2(1,1,3)		
25	TTC1561	Kỹ thuật viết kịch bản và biên tập phim	3(2,1,5)		
26	TTC1560	Đồ họa chuyển động kỹ thuật số	3(2,1,5)		
27	TTC1568	Kỹ thuật SEO Web (**)	3(2,1,5)	TTC120(a)	
28	TTC1106	Quay phim – Chụp ảnh kỹ thuật số (**)	2(1,1,3)	TTC1567(a) TTC1116(a)	
29	TTC130	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
30	TTC1025	Lập trình web (**)	4(3,1,7)	TTC120(a)	
31	TTC197	Công nghệ Multimedia (**)	4(3,1,7)	TTC120(a)	
32	TTC1566	Vẽ tạo hình game, hoạt hình 2D,3D (**)	4(3,1,7)	TTC1198(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
33	TTC132	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
34	TTC192	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: LẬP TRÌNH MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	TTC122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103(a)	
10	TTC1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
11	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	TTC1141	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	TTC102(b)	
13	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC105(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	TTC105(a)	
16	TTC118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTC117(a)	
17	TTC133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	TTC105(a) TTC118(b)	
18	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC1114(a) TTC102(a)	
19	TTC126	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC1028	Chuyên đề Java (**)	4(3,1,7)	TTC102(a) TTC105(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			14		
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
23	TTC124	Công nghệ phần mềm	3(2,1,5)	TTC133(a)	
24	TTC1025	Lập trình Web	4(3,1,7)	TTC120(a), TTC133(b)	
25	TTC127	XML	2(1,1,3)	TTC120(a)	
26	TTC130	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			8		
27	TTC129	Lập trình trên thiết bị di động (**)	4(3,1,7)	TTC1028(b)	
28	TTC131	Lập trình hệ thống nhúng (**)	4(3,1,7)	TTC102(a)	
29	TTC1300	Lập trình game (**)	4(3,1,7)	TTC120(a) TTC133(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
30	TTC1301	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
31	TTC132	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480209

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103(a)	
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103(a)	
11	TTC143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	TTC144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTC143(b)	
13	TTC150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTC143(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTC144(a)	
16	TTC148	Thiết bị mạng	3(2,1,5)	TTC144(a)	
17	TTC151	Quản trị mạng nâng cao trên Linux	3(2,1,5)	TTC150(a)	
18	TTC1558	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(1,2,3)	TTC144(a)	
19	TTC156	Đồ án quản trị mạng trên Windows	1(0,1,0)	TTC145(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC105(a)	
21	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	TTC148(b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
24	TTC1468	Mạng nâng cao	4(3,1,7)	TTC145(a)	
25	TTC149	Cấu hình mạng	3(2,1,5)	TTC148(a)	
26	TTC1538	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	TTC145(a)	
27	TTC147	Quản trị hệ thống mail server	3(2,1,5)	TTC145(a)	
28	TTC157	Đồ án quản trị mạng trên Linux	1(0,1,0)	TTC151(a)	
29	TTC1194	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
30	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC145(a)	
31	TTC164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	TTC145(a)	
32	TTC1568	Quản trị Data Center	2(1,1,3)	TTC145(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
33	TTC1193	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
34	TTC158	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC1538(a) TTC147(a) TTC157(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ TRANG WEB
MÃ NGÀNH: 6480214

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KT101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
5	TTC122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
10	TTC1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		
11	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	TTC1141	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	TTC102(b)	
13	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	TTC102(a)	
16	TTC118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTC117(b)	
17	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC1114(a) TTC102(a)	
18	TTC136	Lập trình PHP 1 (**)	4(3,1,7)	TTC120(b)	
19	TTC137	Lập trình ASP.NET 1 (**)	4(3,1,7)	TTC120(b)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	TTC134	Đồ án cơ sở ngành	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
21	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
23	TTC127	XML (**)	2(1,1,3)		
24	TTC139	Công nghệ & Dịch vụ Web	3(1,2,3)	TTC140(b)	
25	TTC135	Đồ án chuyên ngành	1(0,1,0)		
26	TTC133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	TTC105(a), TTC118(a)	
27	TTC1194	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			8		
28	TTC138	Lập trình PHP 2	4(3,1,7)	TTC136(a)	
29	TTC140	Lập trình ASP.NET 2	4(3,1,7)	TTC137(a)	
30	TTC1139	Lập trình game	4(3,1,7)	TTC120(a), TTC133(b)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
31	TTC1193	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
32	TTC141	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC127(b), TTC135(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THIẾT KẾ ĐỒ HỌA
MÃ NGÀNH: 6210402

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC111	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
5	TTC1106	Quay phim – Chụp ảnh KTS	2(1,1,3)		
6	TTC1109	Ý tưởng sáng tạo	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	TTC194	Xử lý ảnh với Photoshop căn bản	3(2,1,5)		
11	TTC199	Thiết kế đồ họa với Illustrator	3(2,1,5)		
12	TTC1107	Nguyên lý tạo hình	3(1,2,3)		
13	TTC120	Thiết kế web (**)	4(2,2,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC195	Mỹ thuật cơ bản	3(1,2,3)		
16	TTC1108	Nghệ thuật chữ	2(1,1,3)	TTC1107(a)	
17	TTC1220	Kỹ thuật in (**)	3(2,1,5)		
18	TTC1198	Thiết kế đồ họa 3D với 3Dmax	3(2,1,5)		
19	TTC1110	Xử lý ảnh với Photoshop nâng cao	3(1,2,3)	TTC194(a)	
20	TTC1114	Thiết kế giao diện web với Photoshop	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
21	TTC197	Công nghệ Multimedia (**)	4(3,1,7)		
22	TTC1116	Thiết kế quảng cáo (**)	4(3,1,7)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
23	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
24	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
25	TTC1101	Chế bản với Indesign (**)	3(2,1,5)		
26	TTC1102	Biên tập phim với Premiere	2(1,1,3)		
27	TTC1111	Xử lý âm thanh (**)	2(1,1,3)		
28	TTC1117	Thiết kế sự kiện (**)	2(1,1,3)		
29	TTC1213	Thiết kế web nâng cao (**)	2(1,1,3)	TTC120(a)	
30	TTC1103	Đồ án Thiết kế bao bì (**)	1(0,1,0)		
31	TTC1104	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	TTC1100	Dựng Video	4(3,1,7)		
33	TTC1293	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	4(3,1,7)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
34	TTC1192	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
35	TTC1105	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC1103(a) TTC1104(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
MÃ NGÀNH: 6340122

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC105	Hệ quản trị Cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)		
5	KTC124	Kỹ thuật nghiệp vụ thương mại	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	KTC125	Thanh toán điện tử	3(2,1,5)	KTC124(a)	
10	KTC183	Nghiệp vụ vận tải, giao nhận và bảo hiểm trong thương mại điện tử	3(1,2,3)	KTC124(a)	
11	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)		
12	TTC184	Mạng máy tính và Internet	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
13	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
14	KTC181	Marketing điện tử	3(1,2,3)	KTC125(a)	
15	KTC123	Thư tín thương mại	3(2,1,5)	KTC125(a)	
16	TTC1879	An ninh mạng và chữ ký số	4(3,1,7)	TTC184(a)	
17	TTC185	Triển khai Website Thương mại điện tử mã nguồn mở	4(3,1,7)	TTC184(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	KTC127	Đồ án nghiệp vụ kinh tế trong thương mại điện tử (**)	1(0,1,0)	KTC181(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
19	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC105(a)	
20	TTC1668	Phát triển ứng dụng IoT	4(2,2,5)	TTC184(a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
23	KTC180	Pháp luật thương mại điện tử	2(1,1,3)	KTC123(a)	
24	KTC182	Lập kế hoạch kinh doanh thương mại điện tử	3(2,1,5)	KTC123(a)	
25	TTC186	Ứng dụng TTC trong thương mại điện tử	4(2,2,5)	TTC120(a)	
26	TTC1025	Lập trình Web	4(3,1,7)	TTC120(a)	
27	TTC191	Đồ án TTC trong thương mại điện tử (**)	1(0,1,0)	TTC186(b)	
28	TTC1194	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
29	KTC184	Thực hành giao dịch B2B, B2C, C2C	2(1,1,3)	KTC123(a)	
30	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC1879(a)	
31	KTC128	Khai báo hải quan điện tử	2(1,1,3)	KTC123(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
32	TTC1193	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
33	TTC192	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	KTC182(a) TTC191(a) TTC186(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH
MÃ NGÀNH: 6480104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)	TTC101(b)	
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)	CBC107(a)	
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)	KTC101 a)	
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC102(a)	
10	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103(a)	
11	TTC143	Phần cứng máy tính	3(2,1,5)		
12	TTC144	Mạng máy tính và quản trị mạng	3(2,1,5)	TTC143(b)	
13	TTC1184	Thiết kế mạng	3(2,1,5)	TTC144(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	TTC145	Thiết lập hệ thống mạng	4(3,1,7)	TTC1184(a)	
16	TTC1558	Kỹ thuật truyền thông và số liệu	3(1,2,3)	TTC144(a)	
17	TTC150	Quản trị mạng trên Linux	3(2,1,5)	TTC144(a)	
18	TTC1186	Công nghệ Internet of Things	3(2,1,5)	TTC144(a)	
19	TTC1188	Đồ án kết nối mạng (**)	1(0,1,0)	TTC1184(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	TTC120	Thiết kế Web	4(2,2,5)	TTC105(a) TTC106(a)	
21	TTC1187	Điện toán đám mây	4(2,2,5)	TTC1184(a)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)	CBC105(a) CTC104(a)	
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
24	TTC186	Ứng dụng CNTT trong thương mại điện tử	4(2,2,5)	TTC145(a)	
25	TTC1185	Lập trình truyền thông	2(1,1,5)	TTC150(a)	
26	TTC1538	An toàn hệ thống mạng máy tính	3(2,1,5)	TTC150(a)	
27	TTC1190	Phát triển ứng dụng trên thiết bị di động	4(3,1,7)	TTC1558(a) TTC1186(a)	
28	TTC165	Đồ án quản trị mạng (**)	1(0,1,0)	TTC120(a) TTC1187 a) TTC1188(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
29	TTC152	Bảo mật hệ thống thông tin	2(1,1,3)	TTC145(a)	
30	TTC164	Công nghệ ảo hóa	2(1,1,3)	TTC145(a)	
31	TTC171	Công nghệ mạng không dây	2(1,1,3)	TTC145(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
32	TTC1189	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
33	TTC1194	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
NGÀNH: TIN HỌC ỨNG DỤNG
MÃ NGÀNH: 6480205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
4	TTC102	Kỹ thuật lập trình	4(2,2,5)	TTC101(b)	
5	TTC103	Cơ sở dữ liệu	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
6	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
7	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	TTC112	Xử lý văn bản và bảng tính nâng cao	3(1,2,3)	TTC101(a)	
10	TTC1200	Cấu trúc dữ liệu & giải thuật	2(1,1,3)	TTC102(a)	
11	TTC106	Phân tích và thiết kế hệ thống	2(1,1,3)	TTC103(a)	
12	TTC123	Photoshop căn bản	2(1,1,3)		
13	TTC1223	Photoshop nâng cao	2(1,1,3)		
14	TTC117	Lập trình hướng đối tượng	3(2,1,5)	TTC102(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	TTC105	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu	3(1,2,3)	TTC103(a)	
17	TTC109	Lập trình quản lý	4(3,1,7)	TTC103(a)	
18	TTC118	Lập trình Windows	4(3,1,7)	TTC117(a)	
19	TTC120	Thiết kế web	4(2,2,5)	TTC1223(a)	
20	TTC122	Phần cứng và mạng máy tính	4(2,2,5)	TTC101(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
22	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
23	TTC114	Đồ án Lập trình quản lý	1(0,1,0)	TTC109(a)	
24	TTC115	Đồ án Thiết kế web	1(0,1,0)	TTC120(a)	
25	TTC111	Thiết kế đồ họa với Corel Draw	2(1,1,3)		
26	TTC110	Internet và an toàn dữ liệu	2(1,1,3)	TTC101(a)	
27	TTC133	Lập trình cơ sở dữ liệu	3(2,1,5)	TTC105(a), TTC118(a)	
28	TTC1194	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			8		
29	TTC113	Lập trình Macro trên Office	4(3,1,7)	TTC118(a)	
30	TTC1100	Dựng video	4(3,1,7)		
31	TTC1293	Thiết kế đồ họa 2D với Flash	4(3,1,7)		
32	TTC121	Lập trình PHP	4(3,1,7)	TTC120(a) TTC105(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
33	TTC1193	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
34	TTC116	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)	TTC114(a) TTC115(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY
MÃ NGÀNH: 6540204

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC102	Thực hành Thiết kế trang phục trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
12	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC118	May trang phục 1	5(2,3,6)	MTC103(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
16	MTC119	May trang phục 2	4(2,2,5)		
17	MTC162	May trang phục 3	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
19	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
26	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất (**)	4(0,4,2)	MTC115(a)	
30	MTC130	Phát triển mẫu trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
32	MTC190	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
33	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
34	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	MTC173	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
36	MTC138	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
37	MTC107	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	MTC191	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
39	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: CÔNG NGHỆ MAY VESTON
MÃ NGÀNH: 6540207

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
4	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC167	Thực hành Thiết kế veston trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	TTC101	Tin học	4(4,0,8)		
12	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC150	May trang phục nam nữ cơ bản	5(2,3,6)	MTC168(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
16	MTC151	May veston nữ	4(2,2,5)		
17	MTC169	May veston nam	3(1,2,3)		
18	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
19	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế tạo mẫu	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
26	MTC111	Về kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTC147 (a)	
30	MTC159	Phát triển mẫu veston trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
32	MTC190	Thực tập doanh nghiệp 1(**)	5(0,5,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
33	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
34	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	MTC137	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		
36	MTC172	Thực hành May áo măng tô	2(0,2,1)		
37	MTC107	Thực hành thiết kế tạo mẫu	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	MTC191	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
39	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA MAY – THỜI TRANG
NGÀNH: MAY THỜI TRANG
MÃ NGÀNH: 6540205

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC109	Nguyên phụ liệu dệt may	2(2,0,4)		
4	MTC122	Mỹ thuật trang phục	2(2,0,4)		
5	MTC108	An toàn lao động	2(2,0,4)		
6	MTC116	Thiết bị và bảo trì may công nghiệp	2(1,1,3)		
7	MTC162	Thực hành Thiết kế thời trang trên mannequin cơ bản	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
8	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
9	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
10	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
11	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
12	MTC103	Thực hành Công nghệ may cơ bản	3(0,3,2)		
13	MTC118	May trang phục 1	5(2,3,6)	MTC102(a)	
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
14	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
15	MTC115	Công nghệ sản xuất may công nghiệp	3(3,0,6)		
16	MTC119	May trang phục 2	4(2,2,5)		
17	MTC103	Thiết kế tạo mẫu	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	MTC187	Tổ chức và quản lý chất lượng trang phục may công nghiệp	2(2,0,4)		
19	MTC100	Thiết kế mẫu trên máy tính	3(3,0,6)		
20	MTC125	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
21	MTC188	Thiết kế rập	2(2,0,4)		
22	MTC146	Marketing hàng may mặc	2(2,0,4)		
23	MTC106	Thiết kế áo Jacket, Vest	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
26	MTC111	Vẽ kỹ thuật ngành may	2(2,0,4)		
27	MTC112	Quản lý đơn hàng	2(2,0,4)		
28	MTC105	Công nghệ CAD ngành may	2(2,0,4)		
29	MTC104	Thực hành chuẩn bị sản xuất	4(0,4,2)	MTC135 (a)	
30	MTC141	Phát triển mẫu thời trang trên mannequin	3(1,2,3)		
31	MTC126	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
32	MTC190	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	5(0,6,0)		
<i>Nhóm môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm môn học sau đây)</i>			4		
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
33	MTC189	Thực hành công nghệ sản xuất may công nghiệp	4(0,4,2)		
34	MTC139	Thực hành lập kế hoạch sản xuất ngành may	4(0,4,2)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	MTC137	Thực hành may các sản phẩm nâng cao	2(0,2,1)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
36	MTC138	Thực hành May nón, túi xách	2(0,2,1)		
37	MTC178	Thực hành may áo Jacket, Vest	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	MTC191	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
39	MTC127	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340302

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
6	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC125	Luật kinh doanh	3(3,0,6)		
9	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
10	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
11	KTC162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)		
12	KTC108	Kế toán doanh nghiệp 1	2(1,1,3)	KTC105 (a)	
13	KTC135	Thuế	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
14	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	KTC140	Kế toán chi phí	2(1,1,3)		
17	KTC109	Kế toán doanh nghiệp 2	2(1,1,3)	KTC108 (a)	
18	KTC107	Kế toán trên Excel	2(0,2,1)		
19	KTC193	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
20	KTC117	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(1,1,3)		
21	KTC127	Tài chính công	2(1,1,3)		
22	KTC180	Thị trường tài chính	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
23	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
24	KTC176	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	2(1,1,3)		
25	KTC146	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
26	KTC132	Thị trường chứng khoán	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	KTC177	Báo cáo thuế	2(0,2,1)		
29	KTC181	Kế toán quản trị	2(1,1,3)		
30	KTC138	Kế toán doanh nghiệp 3	2(1,1,3)	KTC109 (a)	
31	KTC144	Kế toán trên phần mềm Misa	2(1,1,3)	KTC107 (a)	
32	KTC194	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	KTC193 (a)	
33	KTC111	Kế toán hành chính sự nghiệp	2(1,1,3)		
34	KTC151	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
35	KTC179	Kế toán thương mại dịch vụ	2(1,1,3)		
36	KTC1282	Thực tập doanh nghiệp 1 (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
37	KTC112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)	KTC104 (a)	
38	KTC178	Kế toán ngân hàng	2(1,1,3)	KTC173 (a)	
39	KTC134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
40	KTC1291	Thực tập doanh nghiệp 2 (**)	6(0,6,0)		
41	KTC195	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: LOGISTICS
MÃ NGÀNH: 6340133

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC150	Logistics cơ bản	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	KTC147	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị (**)	3(2,1,5)		
9	KTC149	Dịch vụ khách hàng (**)	3(2,1,5)		
10	KTC166	Quản trị kho hàng	4(3,1,7)	KTC150(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
11	KTC148	Marketing dịch vụ Logistics	2(1,1,3)	KTC150(a)	
12	KTC151	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
13	KTC134	Thanh toán quốc tế	2(1,1,3)		
14	KTC167	Quản trị xuất nhập khẩu (**)	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	KTC152	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu	3(2,1,5)	KTC166(a)	
18	KTC153	Điều hành vận tải	3(2,1,5)	KTC150(a)	
19	KTC154	Nghiệp vụ ngoại thương	3(2,1,5)	KTC134(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
20	KTC155	Dịch vụ kho hàng và trung tâm phân phối (**)	4(3,1,7)	KTC166(a)	
21	KTC156	Bao bì – Đóng gói hàng hoá (**)	3(2,1,5)		
22	KTC170	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
23	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
24	KTC157	Dịch vụ giao nhận vận tải quốc tế	4(2,2,5)	KTC152(a) KTC154(a)	
25	KTC158	Rủi ro bảo hiểm	2(1,1,3)		
26	KTC159	Vận tải đa phương thức	4(3,1,7)	KTC153(a)	
27	KTC160	Nghiệp vụ hải quan	3(2,1,5)	KTC154(a)	
28	KTC169	Quản trị Logistics (**)	3(2,1,5)	KTC150(a)	
29	KTC174	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	KTC170(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
30	KTC165	Nhận thức về hàng hóa nguy hiểm	2(1,1,3)		
31	KTC110	Thuế xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		
33	KTC168	Kinh doanh quốc tế	2(1,1,3)	KTC134(a)	
34	KTC161	Công nghệ thông tin trong Logistics	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
35	KTC175	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
36	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
MÃ NGÀNH: 6340417

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC118	Quản trị học	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
8	KTC106	Hành vi tổ chức	3(3,0,6)	KTC118(a)	
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
11	KTC146	Tâm lý kinh doanh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
12	KTC116	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)	KTC105(b)	
13	KTC102	Chiến lược và chính sách kinh doanh	2 (1,1,3)	KTC115(b)	
14	KTC123	Đạo đức trong kinh doanh	2(1,1,3)		
15	KTC113	Luật kinh tế	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)	KTC118(a)	
19	KTC136	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTC105(a)	
20	KTC142	Quản trị xuất nhập khẩu	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC120	Quản trị Marketing	2(1,1,3)	KTC115(a)	
22	KTC121	Quản trị tài nguyên nhân sự	2(1,1,3)	KTC118(a)	
23	KTC122	Quản trị văn phòng	2(1,1,3)	KTC118(a)	
24	KTC190	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
25	KTC124	Quản trị doanh nghiệp	3(1,2,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			16		
26	KTC143	Tin học ứng dụng trong kinh doanh	2(0,2,1)		
27	KTC119	Quản trị tác nghiệp	2(1,1,3)	KTC104(a)	
28	KTC131	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	2(1,1,3)	KTC136(a)	
29	KTC185	Quản trị chuỗi cung ứng (**)	2(1,1,3)	KTC119(b)	
30	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC101(a)	
31	KTC191	Đồ án chuyên ngành 2 (**)	1(0,1,0)		
32	KTC124	Kinh doanh quốc tế	3(2,1,5)		
33	KTC182	Văn hóa doanh nghiệp	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
34	KTC186	Quản trị dự án đầu tư	2(1,1,3)	KTC131(b)	
35	KTC187	Quản trị chất lượng	2(1,1,3)	KTC119(b)	
36	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
37	KTC164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	KTC192	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	KTC1284	Thực tập doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KINH TẾ
NGÀNH: TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
MÃ NGÀNH: 6340201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC105	Nguyên lý kế toán	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
6	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	KTC104	Kinh tế vi mô	3(3,0,6)		
9	KTC115	Marketing căn bản	3(3,0,6)		
10	KTC113	Luật kinh tế	3(3,0,6)		
11	KTC142	Thống kê doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTC130(b)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
12	KTC112	Kinh tế vĩ mô	2(1,1,3)		
13	KTC114	Nguyên lý thống kê	2(1,1,3)		
14	KTC137	Thương mại điện tử	2(1,1,3)		
15	KTC164	Soạn thảo văn bản	2(1,1,3)		
Học kỳ 3			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
16	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	KTC103	Đầu tư tài chính	3(2,1,5)		
19	KTC126	Tài chính – tiền tệ	2(1,1,3)		
20	KTC188	Tài chính công	2(1,1,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC131	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3(2,1,5)	KTC130(a)	
22	KTC162	Tài chính doanh nghiệp 1	3(2,1,5)	KTC130(a)	
23	KTC196	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	KTC130	Toán tài chính	2(1,1,3)		
25	KTC132	Thị trường chứng khoán (**)	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
26	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
27	KTC116	Phân tích báo cáo tài chính	2(1,1,3)	KTC162(a)	
28	KTC136	Kế toán doanh nghiệp	3(2,1,5)	KTC105(a)	
29	KTC163	Tài chính doanh nghiệp 2	3(2,1,5)	KTC162(a)	
30	KTC171	Thực tập Tin học ứng dụng tài chính ngân hàng (**)	3(0,3,2)	KTC162(a)	
31	KTC172	Quản trị rủi ro tài chính	3(2,1,5)	KTC162(a)	
32	KTC173	Nghiệp vụ ngân hàng (**)	3(1,2,3)	KTC162(a)	
33	KTC197	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,1)	KTC196(a)	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
34	KTC189	Tài chính quốc tế	2(1,1,3)		
35	KTC133	Thẩm định tín dụng (**)	2(1,1,3)	KTC131(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
36	KTC198	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
37	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN
NGÀNH: TIẾNG ANH
MÃ NGÀNH: 6220206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
5	CBC108	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	2(2,0,4)		
6	CBC112	Nghe	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			20		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>16</i>		
7	CBC109	Ngữ pháp Tiếng Anh 2	2(2,0,4)	CBC108(a)	
8	CBC110	Ngữ âm và âm vị học	3(3,0,6)		
9	CBC113	Thực hành Nghe 1 (**)	2(0,2,1)	CBC112(a)	
10	CBC115	Nói 1	2(2,0,4)		
11	CBC118	Đọc 1	2(2,0,4)		
12	CBC121	Viết	3(3,0,6)		
13	CBC128	Tiếng Anh Kinh doanh	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 5 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
14	CBC150	Tiếng Anh Thư điện tử	2(2,0,4)		
15	CBC157	Tiếng Anh Điện thoại	2(2,0,4)		
16	CBC151	Tiếng Anh Hội họp	2(2,0,4)		
17	CBC158	Tiếng Anh Khoa học Sức khỏe	2(2,0,4)		
18	CBC156	Tiếng Anh Kỹ thuật	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>24</i>		
19	CBC141	Ngoại ngữ 1	4(2,2,5)		
20	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
21	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	CBC111	Hình vị học	3(3,0,6)		
23	CBC116	Nói 2	2(2,0,4)	CBC115(a)	
24	CBC119	Đọc 2	2(2,0,4)	CBC118(a)	
25	CBC122	Thực hành Viết 1	2(0,2,1)	CBC121(a)	
26	CBC124	Thực hành Biên dịch 1	2(0,2,1)		
27	CBC114	Thực hành Nghe 2	2(0,2,1)	CBC113(a)	
28	CBC131	Đồ án môn học Du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
29	CBC142	Ngoại ngữ 2	4(2,2,5)	CBC141(a)	
30	CBC129	Tiếng Anh Du lịch	2(0,2,1)		
31	CBC117	Thực hành Nói	2(0,2,1)	CBC116(a)	
32	CBC123	Thực hành Viết 2	2(0,2,1)	CBC122(a)	
33	CBC126	Phương pháp giảng dạy tiếng Anh (**)	2(0,2,1)		
34	CBC130	Tiếng Anh Chăm sóc khách hàng	3(3,0,6)		
35	CBC125	Thực hành Biên dịch 2 (**)	2(0,2,1)	CBC124(a)	
36	CBC132	Đồ án môn học Hành chính – Nhân sự	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			4		
37	CBC152	Tiếng Anh Đàm phán	2(2,0,4)		
38	CBC153	Tiếng Anh Thuyết trình	2(2,0,4)		
39	CBC154	Tiếng Anh Tiếp thị & quảng cáo	2(2,0,4)		
40	CBC155	Tiếng Anh Nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
41	CBC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
42	CBC134	Thực tập Doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: KỸ THUẬT XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	XDC108	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			25		
<i>Môn học bắt buộc</i>			25		
6	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
7	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
8	XDC114	An toàn lao động	2(2,0,4)		
9	XDC141	Địa chất, cơ đất, nền móng	3(3,0,6)		
10	XDC142	Cơ học xây dựng	4(4,0,8)		
11	XDC143	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
12	XDC144	Thực hành trắc địa	1(0,1,1)	XDC143(a)	
13	XDC113	Vật liệu xây dựng	2(2,0,4)		
14	XDC148	Thực hành tay nghề 1 (**)	3(0,3,2)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	XDC116	Kết cấu bê tông - cốt thép 1	3(2,1,5)	XDC142(b)	
18	XDC131	Đồ án kết cấu bê tông cốt thép	1(0,1,0)	XDC117(a)	
19	XDC146	Kỹ thuật thi công	3(2,1,5)		
20	XDC147	Tổ chức thi công	3(3,0,6)		
21	XDC132	Đồ án thi công	1(0,1,0)		
22	XDC149	Thực hành tay nghề 2 (**)	3(0,3,2)	XDC148(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
23	XDC127	Máy xây dựng	2(2,0,4)		
24	XDC119	Kết cấu thép	2(2,0,4)	XDC142(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
25	XDC152	Thiết kế kiến trúc	2(1,1,3)		
26	XDC153	Luật xây dựng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			15		
<i>Môn học bắt buộc</i>			13		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	XDC125	Hệ thống điện, nước và thiết bị chống sét	2(2,0,4)		
29	XDC145	Thực hành Tin học ứng dụng trong xây dựng	4(0,4,2)	XDC108(a)	
30	XDC111	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
31	XDC117	Kết cấu bê tông - cốt thép 2	2(2,0,4)	XDC116(a)	
32	XDC156	Thực hành tay nghề 3 (**)	3(0,3,2)	XDC149(a)	
<i>Nhóm môn học tự chọn 1 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
33	XDC150	Thiết kế Kết cấu nhà công nghiệp (**)	2(1,1,3)	XDC119(a)	
34	XDC154	Đấu thầu và tổ chức đấu thầu	2(1,1,3)		
<i>Nhóm môn học tự chọn 2 (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
35	XDC151	Điện kỹ thuật	2(2,0,4)		
36	XDC155	Kinh tế xây dựng	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
37	XDC133	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
38	XDC134	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA XÂY DỰNG
NGÀNH: QUẢN LÝ XÂY DỰNG
MÃ NGÀNH: 6580301

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	XDC190	Kinh tế vi mô	2(2,0,4)		
2	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
3	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
4	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
5	CTC102	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
6	XDC170	Nguyên lý thống kê	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			23		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	XDC191	Kinh tế vĩ mô	2(2,0,4)		
10	XDC108	Vẽ kỹ thuật	4(3,1,7)		
11	XDC143	Trắc địa đại cương	2(2,0,4)		
12	XDC122	Thực hành trắc địa	1(0,1,1)		
13	XDC141	Địa chất - Cơ học đất - Nền móng	3(3,0,6)		
14	XDC142	Cơ học xây dựng	4(4,0,8)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
15	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
16	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
17	XDC111	Kiến trúc công trình	2(2,0,4)		
18	XDC116	Kết cấu bê tông cốt thép 1	3(2,1,5)	XDC142(a)	
19	XDC126	Quản lý dự án xây dựng	2(2,0,4)		
20	XDC171	Lập và quản lý khối công trình xây dựng	2(0,2,1)		
21	XDC172	Định giá và quản lý chi phí dự án xây dựng	3(3,0,6)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	XDC173	Đồ án Định giá và quản lý chi phí dự án xây dựng	1(0,1,0)		
23	XDC179	Quản lý an toàn lao động	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
24	XDC182	Quản lý tổ chức trong xây dựng	2(0,2,1)		
25	XDC183	Quản lý rủi ro Dự án xây dựng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
26	XDC184	Quản lý Vật tư, Thiết bị trong xây dựng	2(0,2,1)		
27	XDC185	Quản trị tài chính dự án xây dựng	2(0,2,1)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			15		
28	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
29	XDC175	Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng (**)	2(0,2,1)		
30	XDC176	Đồ án Lập kế hoạch và kiểm soát tích hợp dự án xây dựng	1(0,1,0)		
31	XDC177	Quản lý Đấu thầu và Hợp đồng trong xây dựng	3(1,2,2)		
32	XDC178	Quản lý chất lượng và giám sát xây dựng	2(2,0,4)		
33	XDC174	Lập và thẩm định dự án đầu tư xây dựng (**)	3(3,0,6)		
34	XDC180	Tin học ứng dụng trong xây dựng	2(0,2,1)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	XDC186	Quản lý Dự án Bất động sản	2(0,2,1)	XDC119(a)	
36	XDC187	Quản lý Dự án Thương mại	2(0,2,1)		
37	XDC188	Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông	2(0,2,1)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	XDC181	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	XDC189	Thực tập Doanh nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN
NGÀNH: QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN
MÃ NGÀNH: 6810201

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất(*)	2(0,2,1)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1219	Nghiệp vụ văn phòng	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			22		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	KTC1228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)	KTC1200(a)	
10	KTC1248	An ninh-An toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
11	KTC1212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo	3(1,2,3)		
12	KTC1250	Nghiệp vụ thanh toán trong khách sạn	4(4,0,8)		
13	KTC1255	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khách sạn	3(2,1,5)	TTC101(b)	
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
14	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	KTC1253	Nghiệp vụ nhà hàng trong quản trị khách sạn (**)	4(2,2,5)		
17	KTC1257	Quản trị lễ tân	4(4,0,8)	KTC1228(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
18	KTC1258	Quản trị buồng khách sạn	4(2,2,5)		
19	KTC1262	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
20	KTC1260	Quản trị tiền sảnh	4(2,2,5)	KTC12579(b)	
21	KTC1261	Quản trị tiệc trong khách sạn	4(2,2,5)	KTC1253(b)	
Học kỳ 4			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
22	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
23	KTC1251	Nghệp vụ lễ tân trong khách sạn (**)	4(2,2,5)	KTC1257(a)	
24	KTC1252	Nghệp vụ buồng	4(2,2,5)		
25	KTC1254	Nghệp vụ chế biến món ăn trong khách sạn	4(2,2,5)		
26	KTC1256	Marketing dịch vụ lưu trú	3(2,1,5)		
27	KTC1263	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)	KTC1262	
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
28	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)	KTC1228(a)	
29	KTC1244	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)		
30	KTC1259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)	KTC1228(a)	
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
31	KTC1264	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
32	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN
NGÀNH: QUẢN TRỊ LỮ HÀNH
MÃ NGÀNH: 6810104

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
2	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,0)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan về du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>23</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	KTC1205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
10	KTC1208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)	KTC1200(a)	
11	KTC1228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
12	KTC1229	Văn hóa Việt Nam	2(1,1,3)	KTC1200(a)	
13	KTC1231	Tác động môi trường của du lịch	2(2,0,4)	KTC1200(a)	
14	KTC1232	Tiến trình lịch sử Việt Nam	3(3,0,6)		
15	KTC1238	Thủ tục xuất nhập cảnh	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			24		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)	KTC1228(a)	
19	KTC1219	Nghệp vụ văn phòng	2(1,1,3)		
20	KTC1234	Nghệp vụ lữ hành (**)	4(2,2,5)	KTC1200(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
21	KTC1235	Xây dựng chương trình du lịch	4(2,2,5)	KTC1200(a)	
22	KTC1245	Đồ án tổ chức thực hiện chương trình du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 4 môn học sau đây)</i>			6		
23	KTC1243	Tổ chức hoạt náo	3(2,1,5)	KTC1201(a)	
24	KTC1241	Thiết kế và điều hành tour	3(2,1,5)	KTC1200(a)	
25	KTC1242	Xây dựng bài thuyết minh và xử lý tình huống	3(2,1,5)		
26	KTC1217	Quản trị các dịch vụ giải trí	3(2,1,5)		
Học kỳ 4			19		
<i>Môn học bắt buộc</i>			17		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	KTC1236	Tổ chức bán chương trình du lịch (**)	3(1,2,3)	KTC1200(a)	
29	KTC1237	Điều hành chương trình du lịch	3(1,2,3)		
30	KTC1239	Quản trị kinh doanh lễ hành	4(2,2,5)		
31	KTC1240	Tuyển điểm du lịch Việt Nam	4(2,2,5)	KTC1200(a)	
32	KTC1246	Đồ án du lịch Mice	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
33	KTC1290	Quản lý chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
34	KTC1244	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
35	KTC1247	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
36	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN
NGÀNH: QUẢN TRỊ DU LỊCH MICE
MÃ NGÀNH: 6810105

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,0)		
2	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>21</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	KTC151	Quản trị tài chính	2(1,1,3)		
10	KTC1202	Thống kê du lịch	2(1,1,3)		
11	KTC1203	Quản trị doanh nghiệp	2(1,1,3)		
12	KTC1205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
13	KTC1207	Địa lý và tài nguyên du lịch	2(1,1,3)	KTC1200(a)	
14	KTC1208	Luật du lịch Việt Nam	2(2,0,4)	KTC1200(a)	
15	KTC1210	Dịch vụ khách hàng	2(1,1,3)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
16	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
17	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
18	KTC1206	Nghiệp vụ thanh toán	2(1,1,3)	KTC151(a)	
19	KTC1209	Marketing du lịch MICE	3(2,1,5)		
20	KTC1211	Đàm phán trong kinh doanh	2(1,1,3)	KTC1210 (a)	
21	KTC1212	Nghiệp vụ tổ chức hội họp, hội nghị, hội thảo (**)	3(1,2,3)	KTC1205(a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
22	KTC1218	Tổ chức hoạt náo	2(1,1,3)	KTC1205(a)	
23	KTC1225	Đồ án An ninh an toàn trong du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
24	KTC1220	Nghệp vụ hướng dẫn du lịch	2(1,1,3)	KTC1200(a)	
25	KTC1222	Nghệp vụ lễ hành trong quản trị du lịch Mice	2(1,1,3)	KTC1200(a)	
26	KTC1224	Nghệp vụ nhà hàng	2(1,1,3)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
27	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
28	KTC1204	Quản lý chất lượng dịch vụ	2(2,0,4)		
29	KTC1213	Nghệp vụ tổ chức hội chợ, triển lãm (**)	3(1,2,3)	KTC1205(a)	
30	KTC1214	Nghệp vụ tổ chức du lịch khuyến thưởng (**)	3(1,2,3)		
31	KTC1215	Quản trị du lịch MICE	3(2,1,5)		
32	KTC1216	Ứng dụng điện toán trong du lịch	2(1,1,3)	TTC101(a)	
33	KTC1217	Quản trị các dịch vụ giải trí	3(2,1,5)		
34	KTC1226	Đồ án Bảo vệ môi trường du lịch	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			4		
35	KTC1219	Nghệp vụ văn phòng	2(1,1,3)		
36	KTC1221	Nghệp vụ lễ tân	2(1,1,3)		
37	KTC1223	Nghệp vụ lưu trú	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
38	KTC1227	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
39	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN
NGÀNH: QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG
MÃ NGÀNH: 6810206

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>18</i>		
1	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,0)		
2	CTC104	Giáo dục chính trị	4(3,1,7)		
3	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
4	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
5	KTC1200	Tổng quan về du lịch	2(2,0,4)		
6	KTC1230	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>19</i>		
7	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
8	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
9	KTC1201	Tâm lý khách du lịch	2(2,0,4)		
10	KTC1228	Giao tiếp trong du lịch	3(2,1,5)		
11	KTC1244	Văn hóa ẩm thực	2(2,0,4)		
12	KTC1248	An ninh-An toàn trong nhà hàng, khách sạn	2(2,0,4)		
13	KTC1265	Xây dựng thực đơn	3(2,1,5)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
14	KTC1259	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
15	KTC1205	Tổ chức sự kiện	2(2,0,4)		
16	KTC199	Phân tích hoạt động kinh doanh	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>22</i>		
17	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
18	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)		

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	KTC1266	Nghệ vụ đặt bàn và phục vụ bữa ăn Âu	4(1,3,4)	KTC1265(a)	
20	KTC1267	Nghệ vụ đặt bàn và phục vụ bữa ăn Á	4(1,3,4)	KTC1265(a)	
21	KTC1268	Nghệ vụ pha chế và phục vụ đồ uống không cồn (**)	4(2,2,5)	KTC1265(a)	
22	KTC1269	Nghệ vụ pha chế và phục vụ đồ uống có cồn (**)	4(2,2,5)	KTC1265(a)	
23	KTC1277	Đồ án chuyên ngành 1	1(0,1,0)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>17</i>		
24	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)		
25	KTC1280	Quản trị nhà hàng	4(3,1,7)		
26	KTC1270	Nghệ vụ phục vụ các loại tiệc	2(1,1,3)		
27	KTC1271	Điều hành hoạt động hàng ngày trong nhà hàng	2(2,0,4)	KTC199(a)	
28	KTC1272	Quản trị tiệc trong nhà hàng	3(2,1,5)		
29	KTC1273	Nghệ vụ chế biến món ăn	3(1,2,3)		
30	KTC1278	Đồ án chuyên ngành 2	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 2 trong 3 môn học sau đây)</i>			<i>4</i>		
31	KTC1274	Kỹ thuật trang điểm, cắm hoa	2(1,1,3)		
32	KTC1276	Sinh lý dinh dưỡng	2(1,1,3)		
33	KTC1219	Nghệ vụ văn phòng	2(1,1,3)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			<i>6</i>		
34	KTC1279	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
35	KTC1283	Thực tập doanh nghiệp (**)	4(0,4,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			<i>0</i>		
Tổng cộng			90		

KHOA DU LỊCH – KHÁCH SẠN
NGÀNH: KỸ THUẬT LÀM BÁNH
MÃ NGÀNH: 6810210

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			18		
<i>Môn học bắt buộc</i>			18		
1	CBC107	Giáo dục quốc phòng và An ninh (*)	4(3,1,7)		
2	KTC101	Kỹ năng mềm (*)	4(4,0,8)		
3	MTC168	Tổng quan du lịch và khách sạn	2(2,0,4)		
4	MTC169	Thương phẩm và an toàn thực phẩm	3(3,0,6)		
5	MTC170	Dinh dưỡng lý thuyết	2(2,0,4)		
6	MTC171	Văn hóa ẩm thực	3(3,0,6)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
7	CBC105	Giáo dục thể chất (*)	2(0,2,1)		
8	CTC104	Giáo dục Chính trị	4(3,1,7)		
9	CBC101	Tiếng Anh 1	3(1,2,3)		
10	TTC101	Tin học	4(1,3,4)		
11	MTC174	Tổng quan bếp bánh	2(2,0,4)		
12	MTC176	Thực hành chế biến bánh Việt Nam	4(0,4,2)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
13	MTC192	Marketing du lịch	2(2,0,4)		
14	MTC195	Tâm lý kinh doanh nhà hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 3			22		
<i>Môn học bắt buộc</i>			20		
15	CBC102	Tiếng Anh 2	3(1,2,3)	CBC101(a)	
16	MTC172	Quản lý chất lượng	2(2,0,4)		
17	MTC173	Lập kế hoạch kinh doanh	2(2,0,4)		
18	MTC175	Thực hành chế biến bánh Á	4(0,4,2)	MTC176 (a)	

TT	Mã môn học	Tên môn học	Số tín chỉ	Mã môn học: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
19	MTC177	Thực hành chế biến bánh Âu	4(0,4,2)	MTC179 (a)	
20	MTC179	Thực hành chế biến bánh Mì	4(0,4,2)		
21	MTC196	Đồ án cơ sở ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			2		
22	MTC194	Phát triển sản phẩm mới	2(2,0,4)		
23	MTC193	Dịch vụ chăm sóc khách hàng	2(2,0,4)		
Học kỳ 4			23		
<i>Môn học bắt buộc</i>			19		
24	CTC105	Pháp luật	2(2,0,4)		
25	CBC103	Tiếng Anh 3	2(1,1,3)	CBC102(a)	
26	MTC178	Thực hành chế biến bánh lạnh	3(0,3,2)	MTC179(a)	
27	MTC182	Thực hành chế biến món tráng miệng	3(0,3,2)		
28	MTC180	Quản trị tác nghiệp	3(3,0,6)		
29	MTC183	Nghiep vụ nhà hàng	3(3,0,6)		
30	MTC181	Kỹ năng giám sát	2(2,0,4)		
31	MTC197	Đồ án chuyên ngành (**)	1(0,1,0)		
<i>Môn học tự chọn (Sinh viên chọn 1 trong 2 môn học sau đây)</i>			4		
32	MTC190	Thực hành trang trí bánh kem (**)	4(0,4,2)		
33	MTC191	Nghiep vụ chế biến món ăn (**)	4(0,4,2)		
Học kỳ 5			6		
<i>Môn học bắt buộc</i>			6		
34	MTC198	Thực tập doanh nghiệp (**)	5(0,5,0)		
35	MTC199	Thực tập tốt nghiệp (**)	6(0,6,0)		
<i>Môn học tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		